TOÀ ÁN NHÂN DÂN
QUẬN HAI BÀ TR□NG – TP HÀ NỘI
------***------
Bản án số: /2018/KDTM-ST
Ngày 14 tháng 09 năm 2017

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
----------*****----------

NHÂN DANH
N□ỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Toà án nhân dân Quận Hai Bà Tr- ng - Thành phố Hà Nội
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: **Ông Nguyễn Quang Thảo**
Các Hội thẩm nhân dân: **1. Bà Phạm Thị Bích Hợp**
2. Bà Nguyễn Thị Tuyết Trang
Th- ký Toà án ghi biên bản phiên toà: **Bà Phạm Thị T T**
Cán bộ Toà án nhân dân Quận Hai Bà Tr- ng — Thành phố Hà Nội.
Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận Hai Bà Tr- ng - thành phố Hà Nội tham gia phiên toà: **Ông Phạm Sỹ Nguyên** — Kiểm sát viên.

Ngày 17/04/2018 tại Trụ sở Toà án quận Hai Bà Tr- ng, thành phố Hà Nội - Tòa án nhân dân quận Hai Bà Tr- ng xét xử công khai sơ thẩm vụ án Kinh doanh Th- ơng mại thụ lý số 06/ 2015/TLST- KDTM ngày 06 th¸ng 01 năm 2015 về việc: Tranh chấp Hợp đồng xây dựng — theo Quyết định đ- a vụ án ra phiên tòa xét xử số 70 / 2016 QĐXX -ST ngày 11/08/2017 Giữa các đ- ơng sự:

Nguyên đơn : Công ty cổ phần M
Trụ sở: Số IX, huyện K, tỉnh Hải Phòng.
Ng- ời Đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Đình L — Giám đốc
Ng- ời Đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Đình H
(Ông H có mặt)

Bi đơn: Công ty Cổ phần X .
Địa chỉ: V, Quận H, Hà Nội.
Ng- ời Đại diện theo pháp luật: Ông Phan Trọng T — Tổng Giám đốc
Ng- ời Đại diện theo ủy quyền: Bà Tr- ơng Thị T — nhân viên Công ty
(Bà T có mặt)
(giấy ủy quyền số 589/ UQ-NHNT.HGM ngày 11/05/2017) ;

NHẬN THẤY

*Tại đơn khởi kiện đề ngày **21/12/2015 ; bản tự khai đề ngày 12/05/2017** ; biên bản giải quyết ngày10/4/2015 , 17/4/2015 biên bản hòa giải ngày 13/10/2017 , 26/10/2017 , 21/03/2018 Ng- ời Đại diện theo pháp luật của nguyên đơn Ông Bùi Đình L và Ng- ời Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Ông Bùi Đình H trình bầy :

Đến nay tôi vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Tôi yêu cầu phía công ty cổ phần vật t- kỹ thuật phải trả tôi số nợ gốc là 228.993.000 đồng; lãi phát sinh: 723.617.000 đồng và các chi phí phải theo kiện nh- tôi đã trình bày trong bản tự khai đề ngày 02/3/2015.

Hợp tác xã M sau khi hết hạn đăng kí kinh doanh vào ngày 30/12/2002 đã không đăng kí gia hạn. Hợp tác xã M tiếp tục giải quyết các công việc cũ còn tồn lại cho đến hết năm 2003.

Công ty cổ phần M thành lập từ tháng 7/2003 do tôi là Giám đốc - đại diện theo pháp luật của công ty. Công ty có 3 cổ đông là tôi, ông Nguyễn Văn Quân và ông Bùi Đình H. Hiện nay công ty vẫn có 3 cổ đông họ và tên nh- trên, không có gì thay đổi.

Ngày 22/7/2003 Hợp tác xã M ký hợp đồng kinh tế số 12/HĐKT để hoàn thiện công trình đang làm dở theo Hợp đồng kinh tế số 12/HĐKT ngày 07/8/2002 với Xí nghiệp xây lắp 3 — Công ty X.

Đến nay Hợp tác xã M không còn hoạt động nữa. Các thành viên của Hợp tác xã M gồm 12 ng- ời đã có ý kiến chuyển toàn bộ quyền tài sản đối với trách nhiệm trả nợ số tiền 228.993.000 đồng mà xí nghiệp xây lắp 3 — Công ty X phải trả cho hợp tác xã M sang Công ty cổ phần M là ng- ời đ- ợc quyền đòi Công ty X phải trả số nợ trên.

Do vậy tôi đại diện cho công ty cổ phần M khởi kiện đối với Công ty cổ phần X đòi số tiền trên cùng với lãi chậm trả và phí phát sinh.

Tr- ớc đây phía Công ty cổ phần X đã nhiều lần xác nhận số nợ và cam kết trả nợ cho công ty cổ phần M.

Về số l- ợng công việc hoàn thành theo hợp đồng gia công lắp đặt đã đ- ợc thể hiện trong bản quyết toán số l- ợng hoàn thành tôi đã nộp cho Tòa án. Bản quyết toán đó có chữ viết của tôi và có chữ ký của đại diện công ty cổ phần X.

Tuy nhiên vấn đề giữa hai bên có v- ớng mắc chủ yếu là bảng tính chênh lệch vật t- chế tạo, nội dung là các định mức sử dụng trong bản quyết toán khối l- ợng đều có sử dụng thép hình để chế tạo nh- ng thực tế công ty cổ phần X cấp thép tấm. Do vậy phần chênh lệch đ- ợc tính: ((Giá thép hình — giá thép tấm) x khối l- ợng) — vật t- phụ dùng cho chế tạo = chênh lệch vật t- dùng cho gia công lắp dựng kết cấu thép.

Đến nay, qua kết luận giám định tôi đã đ- ợc sao chụp tôi có ý kiến:

Số tiền kết luận giám định công nhận là: 936.235.510 đồng, tôi đã đ- ợc nhận: 726.320.000 đồng còn thiếu số tiền là: 209.915.510 đồng đây là nợ phải trả.

Tôi khởi kiện từ ngày 20/05/2005 do phía bên Công ty cổ phần X không thanh toán cho tôi. Cho đến nay, đã là 12 năm 4 tháng 23 ngày nh- ng tôi chỉ tính là 12 năm. Tôi yêu cầu lãi suất số tiền chậm trả là 7%/năm của số tiền 209.915.510 đồng bằng 176.329.028 đồng. Tổng cộng: 386.244.538 đồng

Tôi yêu cầu Công ty cổ phần X phải trả cho tôi số tiền trên.

Chúng tôi đã nộp thuế nhiều lần của các công trình khác , nh- ng công trình này vì ch- a có quyết toán nên ch- a có cơ sở tính thuế .

* Tại bản tự khai đề ngày 28/01/2015 ; biên bản giải quyết ngày10/4/2015 , 17/4/2015 biên bản hòa giải ngày 13/10/2017 , 26/10/2017 , 21/03/2018 biên bản hòa giải ngày 13/07/2017 Ng- ời Đại diện theo ủy quyền của Công ty Cổ phần X - bà Tr- ơng Thị T trình bầy :

Đến nay tôi vẫn giữ nguyên ý kiến nh- đã trình bày tại bản tự khai ngày 28/01/2015. Ngày 7/8/2002 giữa Xí nghiệp xây lắp 3 — Công ty X do ông Ngô Đình Quân — Giám đốc xí nghiệp đã ký với Hợp tác xã M hợp đồng kinh tế số 12/HĐKT về việc thi công phân x- ởng ống thuộc dự án nâng cấp một phần năng lực sản xuất công ty Công nghiệp tàu thủy N. Đơn giá tạm tính là 3,000 đồng/kg. Tổng giá trị hợp đồng tạm tính là 660.000.000 đồng ch- a bao gồm VAT.

Ngày 19/7/2003 công ty chúng tôi nhận đ- ợc thông báo trúng thầu đối với công trình thi công phân x- ởng ống thuộc dự án nâng cấp một phần năng lực sản xuất công ty Công nghiệp tàu thủy N. Ngày 24/7/2003 chúng tôi mới kí hợp đồng kinh tế số 220/QLDA để thực hiện thi công công trình đã trúng thầu với chủ đầu t- là công ty CNTT N.

Căn cứ vào Hợp đồng chính thức giữa chủ đầu t- và Nhà thầu thi công, ông Ngô Đình Quân — xí nghiệp xây lắp 3 với ông Bùi Đình L hợp tác xã M kí kết Hợp đồng kinh tế chính thức số 12/HĐKT ký ngày 22/7/2003 về việc gia công, lắp đặt vì kèo thép, bản mã hoàn chỉnh theo hồ sơ thiết kế, với đơn giá thực hiện theo thông t- số 05/2003/BXD và đơn giá đ- ợc thỏa thuận giữa hai bên cụ thể:

- Chi phí nhân công x 3.01
- Chi phí máy x 70%
- Vật liệu phụ tính theo thực tế thi công
- Vật t- chính bên A cung cấp cho Hợp tác xã M (Bên Hợp tác xã M mua hộ và thanh toán bằng hóa đơn mua bán).

Giữa hai hợp đồng đã kí với hợp tác xã M thể hiện cùng làm một công việc. Chỉ khác là hợp đồng kí ngày 22/7/2003 thể hiện cụ thể chi tiết về đơn giá.

Sau khi hợp tác xã M hoàn thành gia công theo hợp đồng, ông Trần Ngọc Tú và ông Bùi Đình L thông đồng với nhau làm Quyết toán tăng số khối l- ợng gia công và áp giá theo Hợp đồng tạm tính số 12/HĐKT ký ngày 07/8/2002.

Số liệu phía nguyên đơn kiện đòi căn cứ theo hợp đồng ngày 07/8/2002 còn bản quyết toán năm 2006 ông L có kí vào các trang quyết toán nh- ng không kí bản tổng quyết toán.

Theo bản quyết toán năm 2006 phía hợp tác xã M còn nợ chúng tôi 1.491.044 đồng.

Nay tôi đề nghị Tòa án tr- ng cầu giám định của cơ quan chuyên môn giữa khối l- ợng công việc đã thực hiện và đơn giá theo quy định của nhà n- ớc thời điểm thi công để ra con số cụ thể.

Nếu công ty chúng tôi trả thiếu phía hợp tác xã M chúng tôi sẽ trả đủ; nếu chúng tôi đã trả thừa, phía hợp tác xã M phải trả lại cho chúng tôi.

Còn các khoản chi phí chung, thu nhập chịu thuế tính tr- ớc giá trị thanh toán tr- ớc thuế, thuế giá trị gia tăng đầu ra, phía công ty M khởi kiện thể hiện trong Bảng tổng hợp kinh phí chúng tôi không nhất trí vì hợp tác xã M chỉ là đơn vị chúng tôi ký hợp đồng thuê gia công, lắp đặt chứ không tham gia liên doanh đấu thầu toàn bộ công trình, nên chúng tôi không chấp nhận. Vấn đề này Tòa án xem xét đối chiếu theo hợp đồng đã ký giữa hai bên và quy định của pháp luật tại thời điểm thi công.

Phần vật t- chính do công ty chúng tôi cấp cho hợp tác xã M là cả thép hình và thép tấm theo hồ sơ thiết kế của công trình. Tôi sẽ có trách nhiệm xuất trình các chứng cứ chứng minh về việc công ty cung cấp vật t- cho hợp tác xã M theo hợp đồng đã ký về vấn đề này.

Nếu kết quả giám định công ty không có ý kiến gì, chúng tôi sẽ phân khai kết quả giám định đó theo các nội dung của hợp đồng đã ký giữa hai bên và sẽ trả tiền cho Công ty cổ phần M.

Chi phí tiền lãi, và các chi phí khác (nếu có) chúng tôi không chấp nhận trả cho Công ty cổ phần M với lý do hai công ty ch- a thống nhất đ- ợc bản quyết toán giữ hai bên nên ch- a có cơ sở để trả tiền cho Công ty cổ phần M.

<u>Tại phiên tòa</u>:

* Đại diện nguyên đơn — ông H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện nh- đã trình bày.

* Đại diện bị đơn — bà T

* <u>Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận Hai Bà Trưng phát biểu</u> :

- Quá trình thụ lý , giải quyết vụ án -Thẩm phán đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật được quy định tại Bộ luật Tố tụng Dân sự .

Vụ án để quá thời hạn giải quyết theo quy định của pháp luật do phía bị đơn không hợp tác, không đến Toà án làm việc, không thực hiện đúng cam kết đến Toà án nh- công văn gửi Toà án

- Quá trình xét xử - Hội đồng xét xử và đ- ơng sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật được quy định tại Bộ luật Tố tụng Dân sự .

- **Đề nghị xử** chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Buộc phía bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền gốc và lãi nh- yêu cầu.

Phía bị đơn phải chịu án phí vụ án theo quy định của pháp luật.

XÉT THẤY

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ đã đ- ợc thẩm tra tại phiên toà

Căn cứ lời trình bày của đại diện nguyên đơn , đại diện bị đơn , ng- ời có quyền nghĩa vụ liên quan và phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận Hai Bà Trưng tại phiên toà .

Hội đồng xét xử nhận định

Bị đơn phải chịu án phí Kinh doanh th- ơng mại sơ thẩm số tiền gốc và lãi phải trả cho phía nguyên đơn : 112.000.000 đ + 0,1 % x 539.469.450 đồng = 112. 539.469 đồng .

Phía nguyên đơn đ- ợc hoàn lại toàn bộ số tiền dự phí đã nộp .

Bác các yêu cầu khác của đ- ơng sự.

Vì các lẽ trên :

QUYẾT ĐỊNH

* Căn cứ:

- Khoản 1 điều 30 ; điểm a khoản 1 điều 39 , điểm a khoản 1 điều 35 , khoản 1 điều 147 , điều 220 , điều 264, điều 266 , điều 271 , điều 273 , điều 278 , điều 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự.
- Điều 74 , điều 78 ,điều 85 , điều 87 Luật Th- ơng mại.
- Khoản 1 điều 19 ; điểm d khoản2 điều 15 — Nghị định 70/CP ngày 12/6/1997 của Chính phủ về án phí, lệ phí Toà án.
- Khoản 1 điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 Quy định về mức th , miễn ,giảm , thu , nộp , quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án .

* **Xử :**

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của N đối với Công ty Cổ phần P Việt Nam .
-
- Trong tr- ờng hợp bản án đ- ợc thi hành theo quy định tại điều 2 — Luật Thi hành án Dân sự thì ng- ời đ- ợc thi hành án dân sự , ng- ời phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án , quyền yêu cầu thi hành án , tự nguyện yêu cầu thi hành án hoặc bị c- ỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự ; thời hiệu thi hành án đ- ợc quy định tại điều 30 Luật Thi hành án Dân sự .
-

Về án phí:

Bị đơn Công ty Cổ phần P Việt Nam phải chịu án phí Kinh doanh th- ơng mại sơ thẩm số tiền gốc và lãi phải trả cho phía nguyên đơn : 112. 539.469 đồng (Một trăm m- ời hai triệu , năm trăm ba chín nghìn , bốn trăm sáu chín đồng).

Nguyên đơn đ- ợc lấy lại 55.000.000 đồng (Năm m- ơi lăm triệu đồng) dự phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 01267 ngày 21/06/2016 Cơ quan Thi hành án Dân sự quận Hai Bà Trưng.

* Bác các yêu cầu khác của đ- ơng sự.

- Nguyên đơn , bị đơn - có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án .

- Viện Kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Tr- ng có quyền kháng nghị trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án . Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội có quyền kháng nghị trong hạn 30 ngày kể từ ngày tuyên án .

THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nơi nhận :
- Các đ- ơng sự
- TAND TP Hà Nội
- Chi Cục Thi hành án Dân sự Q. HBT .
- Viện kiểm sát Quận Hai Bà Tr- ng
- L- u hồ sơ , văn phòng

Nguyễn Quang Thảo